

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 9/2019.

Nguồn số liệu: Các địa phương báo giá.

(Kèm theo công văn số 2796/SXD-QLXD&HTKT ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.880.000	1.800.000	1.840.000	1.840.000	1.800.000
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	„	1.700.000				
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.740.000	1.780.000	1.760.000	
04	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	16.000	15.500	16.500	16.800
05	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật):11,7m	Đ/cây	119.000	115.000	109.000	105.000	112.000
06	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) :11,7m	„	165.000	160.000	150.000	148.000	159.000
07	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) :11,7m	„	223.000	215.000	203.000	186.000	216.000
08	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) :11,7m	„	284.000	280.000		248.000	281.000
09	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) :11,7m	„	347.000	350.000	337.000	280.000	355.000
10	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) :11,7m	„	428.000	430.000	415.000	425.000	439.000
11	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) :11,7m	„			503.000	452.000	519.500
12	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) :11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	22.000	20.000	20.000	22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	22.000	20.000	20.000	22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				62.000 (giá tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)		90.000 (tole màu Đông Á)	110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)	100.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh)		120.000	92.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„		110.000 (nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh)			104.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500 (ngói Đồng Tâm)	6.182 (22 viên/m2 tại nhà máy)	10.000 (22 viên/m2)	5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m2)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)		7.000	6.500
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hả)	360.000	290.000
23	Đá 4 x 6	„	280.000 (đá Sóc Lu)	250.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	200.000 (tại mỏ Tân hả)	260.000	250.000
24	Cát xây	„	280.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	250.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
	Cát tô		280.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	250.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
25	Cát đúc bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„	120.000		100.000	130.000	
27	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„	55.000 Tại mỏ	50.000 (tại xã Đức Thuận)			45.000 (tại Hàm Kiếm- mỏ Cty than Đông Bắc)
28	Sỏi do đắp nền giao thông	„	60.000 Tại mỏ				
29	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	680 (tại Gia An)	655 Tuynel (tại nhà máy)	820 (Tuynel)	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
30	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.100 (Tuynel)	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
31	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)	680 (tại Gia An)	850 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
32	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
33	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy)				
34	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
35	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„				1.400	

36	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy)			1.820	
37	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	
38	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
39	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
40	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
41	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
42	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60) (Gạch Ý Mỹ)</i>	130.000 <i>Gạch (60x60)</i>	95.000 <i>(TSA 50x50)</i>	170.000	110.000
43	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60) (Gạch Ý Mỹ)</i>	105.000 <i>Gạch (30x45)</i>	97.000 <i>(loại 30x45 Phương Nam)</i>	130.000	80.000
44	Son Bạch Tuyết màu	Đ/kg					52.000
45	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²			195.455		200.000
46	Kính màu nội 5 ly	„					150.000
47	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
49	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
50	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
51	Gỗ coffa	„	5.300.000 (Thép Hoa Sen)	5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (chưa có VAT)	TUY PHONG (Chưa có VAT tại Liên Hương và Phan Rí Cửa)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình, có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			1.860.000
06	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	15.350	16.000	15.000	16.900	20.000
07	Sắt tròn fđ 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	106.200	97.727	98.455	113.000	145.000
08	Sắt tròn fđ 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	150.700	112.000	139.455	158.000	210.000
09	Sắt tròn fđ 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	205.000	216.500	189.189	212.000	290.000
10	Sắt tròn fđ 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	268.000	282.000	247.093	274.000	370.000
11	Sắt tròn fđ 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	339.100	342.000	312.709	350.000	
12	Sắt tròn fđ 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	416.800	421.500	386.209	435.000	
13	Sắt tròn fđ 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	506.300	527.000	477.273		
14	Sắt tròn fđ 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	659.200	699.000	619.000		
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.500	19.000	22.727	22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	18.500	19.000	18.000		
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m²	61.000 Đông Á	62.000		76.000	
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	94.000		100.000	
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	97.000		101.000	
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		110.000	
21	Ngói lợp 24 viên/m²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500	3.500	4.000	
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.800 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)	6.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		7.700 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
24	Đá 1 x 2	„	310.000 (mỏ Tà zôn)	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	245.455 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	370.000	600.000
25	Đá 2 x 4	„			209.091 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		

26	Đá 4 x 6	„	240.000 (mò Tà zôn)	200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	190.909 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	300.000	560.000
27	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„			81.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
28	Cát xây, tô	„	290.000 (mò Hàm Chính)	230.000	209.091	230.000	550.000
29	Cát đúc bê tông	„		240.000			620.000
30	Cát bồi nền công trình	„	140.000 (mò Hàm Chính)	85.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)	81.818	130.000	
31	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		130.000			
32	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Lò Tuynel	1.350 (Tà zôn hàm Đức)	1.136		
33	Gạch ống 90x90x190	„	1.250 Lò Tuynel	1.550 (Tà zôn hàm Đức)	1.250	1.250 (Tuynel)	2.700
34	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.250 Lò Tuynel		1.091		
35	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.500 Lò Tuynel	1.100 (Tà zôn hàm Đức)	1.200	1.350 (Tuynel)	3.000
36	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²			90.909 (20cmx20cm)		
37	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyên	120.000	109.091	110.000	250.000 <i>Gạch (60x60)</i>
38	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	110.000	100.000	100.000	110.000 <i>Gạch (25x40)</i>
39	Trần nhựa	„				65.000	85.000
40	Sơn màu	Đ/kg		65.000 (Sơn dầu)	81.818 (Bạch Tuyết)	85.000 (Bạch Tuyết)	90.000 (Bạch Tuyết)
41	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000	170.000		300.000 (kính bông, kính trắng)
42	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
43	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000	18.000.000		
44	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000	11.818.182	7.500000	22.400.000
45	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.500.000	18.000.000		
46	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000	11.818.182	8.000.000	
47	Gỗ coffa	„		3.950.000	4.100.000		

**B/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH**
(Kèm theo công văn số 2796/SXD-QLXD&HTKT ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên PCB40	Đ/bao	80.909	Áp dụng từ 23/3/2019
02	Sắt các loại			Áp dụng từ 03/9/2019. Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	14.091	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	”	14.091	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	96.364	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	”	136.818	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	”	186.818	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	”	244.091	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	”	308.636	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	”	380.909	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	”	459.545	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	”	598.636	
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	18.636	
	Đinh từ 5-6 cm	”	18.636	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			Áp dụng từ ngày 06/8/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	218.182	
	Đá 2 x 4	”	190.909	
	Đá 4 x 6	”	172.727	
	Đá 0 x 4 loại 1	”	172.727	
	Đá 0 x 4 loại 2	”	154.545	
	Đá lô ca	”	90.909	
	Đá 0,01 x 0,5	”	190.909	
	Đá 0,5 x 1,3	”	163.636	
	Đất tầng phủ	”		
	Đất sỏi	”		
	Bê tông tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	”	1.081.818	Áp dụng từ ngày 01/11/2018 - Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m ³ . - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 200	”	1.127.273	
	- Bê tông tươi mác 250	”	1.177.273	
	- Bê tông tươi mác 300	”	1.277.273	
	- Bê tông tươi mác 350	”	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	”	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	”	1.300.000	
	- Công bơm >20 m ³	”		
	- Công bơm <20 m ³	Lần		
	*Giá bán đá tại phân xưởng đá Núi Tào			Áp dụng từ ngày 10/4/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x2	Đ/m ³	245.455	
	Đá 1x3	”	227.273	
	Đá 2x4	”	209.091	
	Đá 2,5 -5	”	209.091	
	Đá 4x6	”	190.909	
	Đá 0 x 4 loại 1	”	209.091	
	Đá 0 x 4 loại 2	”	190.909	

	Đá loca	”	118.182	
	Đá 0,01 x 0,5	”	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	”	190.909	
	Đá phong hóa	”	81.818	
	Đất sỏi	”		
04	Xí nghiệp gạch Tân lập			
	Gạch ông 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	681,82	Áp dụng từ ngày 01/8/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty.
	Gạch ông 90 x 90 x 190 Loại 1	”	954,55	
	Gạch thẻ 80 loại 1	”	954,55	
	Gạch thẻ 90 loại 1	”	1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	”	681,82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	”	954,55	

II. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đường 19/4, Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Điện thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Sản phẩm		Tên sản phẩm	DVT	Giá có VAT và vận chuyển
Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	270.000
	Ngoại thất		40kg	320.000
Chống thấm	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	866.930
			18L	2.956.800
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI PRIMER FORINT	5L	601.000
			18L	2.098.300
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	854.700
			18L	2.997.200
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	954.800
			18L	3.366.800
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	1L	103.595
			5L	473.782
			18L	1.447.600
		EASY WASH	1L	151.818
			5L	674.666
			18L	2.326.750
		SATIN FOR IN	1L	206.042
			5L	850.000
			18L	2.926.000
	Ngoại thất	FAST EXT	1L	174.820
			5L	756.280
			18L	2.540.200
		ALL EXT	1L	203.800
			5L	985.600
			18L	3.222.500
		SANTIN – KOTE	1L	271.500
			5L	1.219.700
			18L	4.587.300
		HI - ANTISTANI	1L	366.400

III. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quấn Trung

Đ/c: Khu dân cư Bến Lội Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01//2019 đến 30/9/2019	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	„	1.700.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40 CN rời	„	1.630.000	
2	Sắt fi 6 và 8 Vinakyoei	Đ/kg	15.150	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	„	15.152	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinakyoei	„	14.907	
	Sắt fi 6 và 8 Vinateel/vicasa	„	14.600	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	„	15.700	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinateel/vicasa	„	14.616	
3	Đá 1x2	Đ/m ³	290.000	
	Đá 2x4	„	270.000	
	Đá 4x6	„	220.000	
	Đá chẻ (25 x 35 x 17) cm	Đ/viên	7.000	
	Đá chẻ (15 x 30 x 15) cm	Đ/viên	6.500	
	Đá lô ca không quy cách	Đ/m ³	180.000	
4	Cát xây đúc Sông Dinh	„	300.000	
	Cát xây tô Thuận Minh	„	270.000	
	Cát nền đỏ	„	140.000	
5	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	„	1.265.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	„	1.320.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	„	1.430.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	„	1.353.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	„	1.463.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	„	1.573.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 chống thấm	„	1.331.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 chống thấm	„	1.386.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 chống thấm	„	1.496.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m ³)	Lần	2.420.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m ³)	m ³	121.000	
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m ²	100.000	
	Gạch lót nền Ý Mỹ (40*40) mm	„	125.000	
	Gạch ốp tường Ý Mỹ (25*40) mm	„	109.000	
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	890	
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	„	1.210	
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	„	1.190	
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	„	1.460	
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	19.700	

Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.

8	Thép hình	”	22.000
9	Thép hình tráng kẽm	”	25.000
10	Thép tấm	”	20.000

IV. Công ty Cổ phần TÀZON – xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc

STT	Chủng loại		Đơn giá bán tại Mỏ đá Tazon.	
01	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			
	- Bê tông nhựa chặt 19 mm (BTNC 19)	Tấn	1.363.636	TCVN 8819-2011
	- Bê tông nhựa chặt 12,5 mm (BTNC 12,5)		1.454.545	Được giao tại mỏ đá Tazon
02	Đá xây dựng (Tại mỏ đá)			
	- Đá 1 x 2	Đ/m ³	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2 (Dmax 19mm); Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca quy cách		118.182	
	- Đá loca không quy cách		86.364	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		145.455	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		136.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		259.091	
	- Đá Balat 2,5-5	”	227.273	TCCS 04:2014/VNRA
03	Gạch BTKN M 7,5	Đ/viên		
	Gạch tường 20 M7,5 (190x190x390)mm		10.500	Được giao tại mỏ đá Tazon
	Gạch 4 lỗ M7,5 (90x90x190)mm		1.550	
	Gạch thẻ M7,5 (45x90x190)mm		1.100	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (90x90x190)mm		1.250	
	Gạch 4 lỗ M7,5 (80x80x180)mm		1.350	
	Gạch thẻ M7,5 (40x80x180)mm		950	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (80x80x180)mm		1.150	
04	Gạch Terazzo	Đ/m ²		
	Màu vàng + đỏ (40x40x3)		130.000	Được giao tại mỏ đá Tazon
	Màu xanh (40x40x3)		160.000	

05	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			
	- D 400, dày 5 cm	Mét dài	470.000	Được giao tại mỏ đá Tazon
	- D 600, dày 6 cm		710.000	
	- D 800, dày 8 cm		980.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.410.000	
	- D 1200, dày 12 cm		2.350.000	
	- D 1500, dày 14 cm		3.120.000	
06	Cống bê tông ly tâm (vía hè) M300			
	- D300, dày 5 cm	Mét dài	355.000	
	- D 400, dày 5 cm		395.000	
	- D 600, dày 6 cm		605.000	
	- D 800, dày 8 cm		835.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.230.000	
	- D 1200, dày 12 cm		1.890.000	
	- D 1500, dày 14 cm		2.530.000	

**C/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGOÀI TỈNH**
(Kèm theo công văn số 2796/SXD-QLXD&HTKT ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Sở Xây dựng).

I. Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Bình Thuận (Giá niêm yết từ ngày 14/08/2019; Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển).

Bảng giá bán ống uPVC Hoa Sen

TT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đơn giá: VNĐ/1m
1	Fi 27x3.0	25.0	15.103
2	Fi 90x5.0	12.0	89.496

II	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (Áp dụng từ ngày 01/9 đến ngày 30/9/2019). Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	15.600.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

III. Bảng giá niêm yết Chi nhánh Bình Thuận Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm – giao hàng tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá: Đồng (có VAT)	
01	Gạch men, Granite		Gạch Granite	Gạch men
	25*25	m ²		141.000
02	Ngói màu		Ngói 1 màu	Ngói 2 màu
	Ngói lợp	viên	16.060	18.040
	Ngói rìa	„	24.200	27.500
	Ngói nóc có gờ	„	29.700	31.900
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	„	42.900	46.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	„	34.100	37.400

IV. Xi măng Đỉnh Cao: Mức giá Áp dụng từ ngày 03/5/2019.

Sản phẩm	Giá có VAT (VNĐ/Bao)	Nơi nhận hàng
Tophome PCB40	88.000	Tại trung tâm huyện, thị xã, Tp. Phan Thiết

V. Công ty TNHH Super Thái Dương (Mức giá kê khai từ ngày 01/4/2019)

STT	Tên sản phẩm, quy cách	ĐVT	Giá (chưa có VAT)	Ghi chú
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố sử dụng chip LED/DRIVER: Philips lighting poland-bảo hành 5 năm			
	Bộ đèn đường SUPER LED 30W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	4.175.250	Giá đèn tại chân

	Bộ đèn đường SUPER LED 40W- Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	4.750.000	công trình
	Bộ đèn đường SUPER LED 60W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	5.591.700	
	Bộ đèn đường SUPER LED 75W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	6.422.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.059.450	
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.457.500	
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.923.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	9.710.900	
2	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – bảo hành 05 năm			
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	10.200.000	Giá đến tại chân công trình
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	„	13.000.000	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	„	10.760.000	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	„	15.600.000	
3	Trụ đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dẹt vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4.000.000	Giá đến tại chân công trình
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dẹt vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	7.405.000	
	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dẹt vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	8.500.000	
4	Cần đèn chiếu sáng			
	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	đ/cần	680.000	Giá đến tại chân công trình
	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt	„	1.100.000	

	Nam)			
	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	„	1.740.000	

VI. Công ty CP SLIGHTING VIỆT NAM – Nhà máy sản xuất phía Nam: KCN Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Giá đến chân công trình chưa có thuế VAT)

STT	Tên sản phẩm, quy cách	Chíp Led	Giá (chưa có VAT)	Xuất xứ
1	Đèn LED SLI-SL7-30W.DIM; kích thước (mm) 570x260x90	Lunileds/ Citizen	5.850.000	Việt Nam
2	Đèn LED SLI-SL7-50W.DIM; kích thước (mm) 570x260x90		7.350.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-75W.DIM; kích thước (mm) 570x260x90		8.850.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-100W.DIM; kích thước (mm) 570x260x90		10.050.000	
5	Đèn LED SLI-SL7-125W.DIM; kích thước (mm) 819x384x100		10.950.000	
6	Đèn LED SLI-SL7-150W.DIM; kích thước (mm) 819x384x100		12.600.000	
7	Đèn LED SLI-SL7-175W.DIM; kích thước (mm) 819x384x100		13.500.000	
8	Đèn LED SLI-SL7-200W.DIM; kích thước (mm) 819x384x100		14.850.000	
9	Đèn LED SLI-SL7-250W.DIM; kích thước (mm) 819x384x100		17.100.000	

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp./.